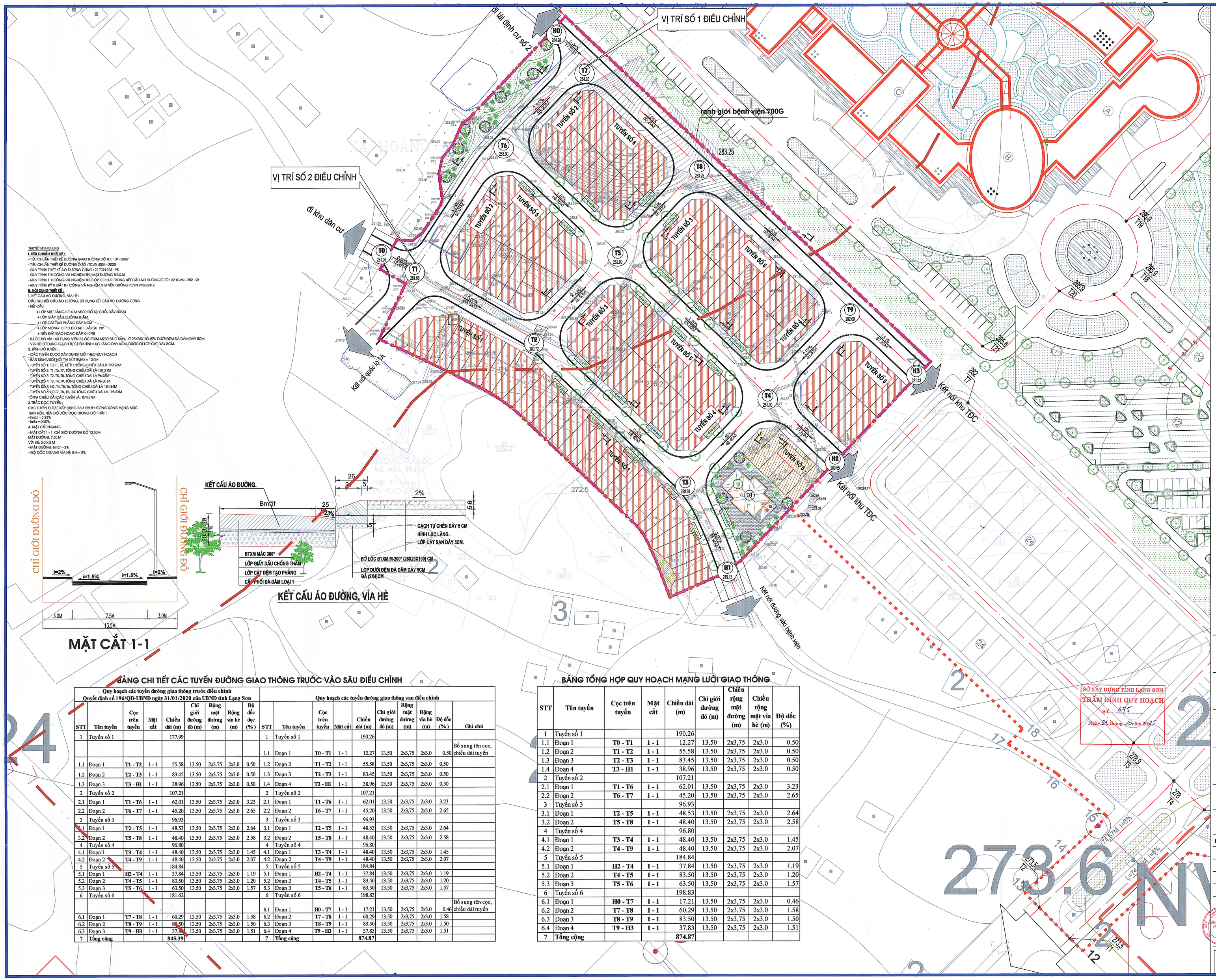

THUYẾT MINH CHUNG

I. TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ :
- TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÔ THỊ: 104 - 2007
- TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ ĐƯỜNG Ô.TÔ : TCVN 4054 - 2005
- QUY TRÌNH THIẾT KẾ ÁO ĐƯỜNG CỨNG : 22 TCN 223 - 95
- QUY TRÌNH THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU MẶT ĐƯỜNG B.T.X.M
- QUY TRÌNH THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU LỚP C.P.Đ.D TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ : 22 TCVN - 252 - 98
- QUY TRÌNH KỸ THUẬT THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU NỀN ĐƯỜNG TCVN 9436-2012

II. NỘI DUNG THIẾT KẾ :

1. KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG, VỈA HÈ :

CẤU TẠO KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG, SỬ DỤNG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG CỨNG
- KẾT CẤU
  + LỚP MẶT BẰNG B.T.X.M M300 ĐỔ TẠI CHỖ, DÀY 20CM
  + LỚP GIẤY DẦU CHỐNG THẤM
  + LỚP CÁT TẠO PHẲNG DÀY 3 CM
  + LỚP MÓNG C.P.Đ.D LOẠI 1 DÀY 20 cm
  + NỀN ĐẤT ĐÀO HOẶC ĐẮP K= 0.98
- BỜ LỐC BÊ VỈA : SỬ DỤNG VIÊN BLỐC 870M M200 ĐÚC SẴN, KT 23X26X100, BÊN DƯỚI ĐỆM ĐÁ DĂM DÀY 5CM.
- VỈA HÈ: SỬ DỤNG GẠCH TỰ CHÈN HÌNH LỤC LĂNG DÀY 6CM, DƯỚI LỚP CÁT DÀY 5CM.

2. BÌNH ĐỒ TUYẾN :
- CÁC TUYẾN ĐƯỢC XÂY DỰNG MỚI THEO QUY HOẠCH
- BÁN KÍNH VUỐT NỐI TẠI NÚT RMAX = 12.0M
- TUYẾN SỐ 1: T0.T1, T2, T3, T11: TỔNG CHIỀU DÀI LÀ 190.26M
- TUYẾN SỐ 2: T1, T6, T7 : TỔNG CHIỀU DÀI LÀ 107.21M
- TUYẾN SỐ 3: T2, T5, T8, TỔNG CHIỀU DÀI LÀ 96.93M
- TUYẾN SỐ 4: T3, T4, T9 : TỔNG CHIỀU DÀI LÀ 96.80 M
- TUYẾN SỐ 5: H2, T4, T5, T8, TỔNG CHIỀU DÀI LÀ 184.84M
- TUYẾN SỐ 6: H0,T7, T8, T9, H3, TỔNG CHIỀU DÀI LÀ 198.83M

TỔNG CHIỀU DÀI CÁC TUYẾN LÀ : 874.87M

3. TRẮC DỌC TUYẾN :

CÁC TUYẾN ĐƯỢC XÂY DỰNG SAU KHI THI CÔNG XONG HẠNG MỤC SAN NỀN, NÊN ĐỘ DỐC DỌC TƯƠNG ĐỐI THẤP :
- Imax = 3.23%
- Imin = 0.50%

4. MẶT CẮT NGANG:
- MẶT CẮT 1 - 1 : CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ 13.50M

MẶT ĐƯỜNG: 7.50 M

VỈA HÈ: 3.0 X 2 M
- MẶT ĐƯỜNG i=mđ = 2%
- ĐỘ DỐC NGANG VỈA HÈ: ihè = 2%

BẢNG CHI TIẾT CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRƯỚC VÀO SÂU ĐIỀU CHỈNH

Quy hoạch các tuyến đường giao thông trước điều chỉnh Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn									Quy hoạch các tuyến đường giao thông sau điều chỉnh									
STT	Tên tuyến	Cọc trên tuyến	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Rộng mặt đường (m)	Rộng vỉa hè (m)	Độ dốc dọc (%)	STT	Tên tuyến	Cọc trên tuyến	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Rộng mặt đường (m)	Rộng vỉa hè (m)	Độ dốc (%)	Ghi chú
1	Tuyến số 1			177.99					1	Tuyến số 1			190.26					
									1.1	Đoạn 1	T0 - T1	1 - 1	12.27	13.50	2x3,75	2x3.0	0.50	Bổ sung tên cọc, chiều dài tuyến
1.1	Đoạn 1	T1 - T2	1 - 1	55.58	13.50	2x3.75	2x3.0	0.50	1.2	Đoạn 2	T1 - T2	1 - 1	55.58	13.50	2x3,75	2x3.0	0.50	
1.2	Đoạn 2	T2 - T3	1 - 1	83.45	13.50	2x3.75	2x3.0	0.50	1.3	Đoạn 3	T2 - T3	1 - 1	83.45	13.50	2x3,75	2x3.0	0.50	
1.3	Đoạn 3	T3 - H1	1 - 1	38.96	13.50	2x3.75	2x3.0	0.50	1.4	Đoạn 4	T3 - H1	1 - 1	38.96	13.50	2x3,75	2x3.0	0.50	
2	Tuyến số 2			107.21					2	Tuyến số 2			107.21					
2.1	Đoạn 1	T1 - T6	1 - 1	62.01	13.50	2x3.75	2x3.0	3.23	2.1	Đoạn 1	T1 - T6	1 - 1	62.01	13.50	2x3,75	2x3.0	3.23	
2.2	Đoạn 2	T6 - T7	1 - 1	45.20	13.50	2x3.75	2x3.0	2.65	2.2	Đoạn 2	T6 - T7	1 - 1	45.20	13.50	2x3,75	2x3.0	2.65	
3	Tuyến số 3			96.93					3	Tuyến số 3			96.93					
3.1	Đoạn 1	T2 - T5	1 - 1	48.53	13.50	2x3.75	2x3.0	2.64	3.1	Đoạn 1	T2 - T5	1 - 1	48.53	13.50	2x3,75	2x3.0	2.64	
3.2	Đoạn 2	T5 - T8	1 - 1	48.40	13.50	2x3.75	2x3.0	2.58	3.2	Đoạn 2	T5 - T8	1 - 1	48.40	13.50	2x3,75	2x3.0	2.58	
4	Tuyến số 4			96.80					4	Tuyến số 4			96.80					
4.1	Đoạn 1	T3 - T4	1 - 1	48.40	13.50	2x3.75	2x3.0	1.45	4.1	Đoạn 1	T3 - T4	1 - 1	48.40	13.50	2x3,75	2x3.0	1.45	
4.2	Đoạn 2	T4 - T9	1 - 1	48.40	13.50	2x3.75	2x3.0	2.07	4.2	Đoạn 2	T4 - T9	1 - 1	48.40	13.50	2x3,75	2x3.0	2.07	
5	Tuyến số 5			184.84					5	Tuyến số 5			184.84					
5.1	Đoạn 1	H2 - T4	1 - 1	37.84	13.50	2x3.75	2x3.0	1.19	5.1	Đoạn 1	H2 - T4	1 - 1	37.84	13.50	2x3,75	2x3.0	1.19	
5.2	Đoạn 2	T4 - T5	1 - 1	83.50	13.50	2x3.75	2x3.0	1.20	5.2	Đoạn 2	T4 - T5	1 - 1	83.50	13.50	2x3,75	2x3.0	1.20	
5.3	Đoạn 3	T5 - T6	1 - 1	63.50	13.50	2x3.75	2x3.0	1.57	5.3	Đoạn 3	T5 - T6	1 - 1	63.50	13.50	2x3,75	2x3.0	1.57	
6	Tuyến số 6			181.62					6	Tuyến số 6			198.83					
									6.1	Đoạn 1	H0 - T7	1 - 1	17.21	13.50	2x3,75	2x3.0	0.46	Bổ sung tên cọc, chiều dài tuyến
6.1	Đoạn 1	T7 - T8	1 - 1	60.29	13.50	2x3.75	2x3.0	1.58	6.2	Đoạn 2	T7 - T8	1 - 1	60.29	13.50	2x3,75	2x3.0	1.58	
6.2	Đoạn 2	T8 - T9	1 - 1	88.50	13.50	2x3.75	2x3.0	1.50	6.3	Đoạn 3	T8 - T9	1 - 1	83.50	13.50	2x3,75	2x3.0	1.50	
6.3	Đoạn 3	T9 - H3	1 - 1	37.83	13.50	2x3.75	2x3.0	1.51	6.4	Đoạn 4	T9 - H3	1 - 1	37.83	13.50	2x3,75	2x3.0	1.51	
7	Tổng cộng			845.39					7	Tổng cộng			874.87					

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG

STT	Tên tuyến	Cọc trên tuyến	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng mặt vỉa hè (m)	Độ dốc (%)
1	Tuyến số 1			190.26				
1.1	Đoạn 1	T0 - T1	1 - 1	12.27	13.50	2x3,75	2x3.0	0.50
1.2	Đoạn 2	T1 - T2	1 - 1	55.58	13.50	2x3,75	2x3.0	0.50
1.3	Đoạn 3	T2 - T3	1 - 1	83.45	13.50	2x3,75	2x3.0	0.50
1.4	Đoạn 4	T3 - H1	1 - 1	38.96	13.50	2x3,75	2x3.0	0.50
2	Tuyến số 2			107.21				
2.1	Đoạn 1	T1 - T6	1 - 1	62.01	13.50	2x3,75	2x3.0	3.23
2.2	Đoạn 2	T6 - T7	1 - 1	45.20	13.50	2x3,75	2x3.0	2.65
3	Tuyến số 3			96.93				
3.1	Đoạn 1	T2 - T5	1 - 1	48.53	13.50	2x3,75	2x3.0	2.64
3.2	Đoạn 2	T5 - T8	1 - 1	48.40	13.50	2x3,75	2x3.0	2.58
4	Tuyến số 4			96.80				
4.1	Đoạn 1	T3 - T4	1 - 1	48.40	13.50	2x3,75	2x3.0	1.45
4.2	Đoạn 2	T4 - T9	1 - 1	48.40	13.50	2x3,75	2x3.0	2.07
5	Tuyến số 5			184.84				
5.1	Đoạn 1	H2 - T4	1 - 1	37.84	13.50	2x3,75	2x3.0	1.19
5.2	Đoạn 2	T4 - T5	1 - 1	83.50	13.50	2x3,75	2x3.0	1.20
5.3	Đoạn 3	T5 - T6	1 - 1	63.50	13.50	2x3,75	2x3.0	1.57
6	Tuyến số 6			198.83				
6.1	Đoạn 1	H0 - T7	1 - 1	17.21	13.50	2x3,75	2x3.0	0.46
6.2	Đoạn 2	T7 - T8	1 - 1	60.29	13.50	2x3,75	2x3.0	1.58
6.3	Đoạn 3	T8 - T9	1 - 1	83.50	13.50	2x3,75	2x3.0	1.50
6.4	Đoạn 4	T9 - H3	1 - 1	37.83	13.50	2x3,75	2x3.0	1.51
7	Tổng cộng			874.87				

GHI CHÚ

(1) NHÀ VĂN HÓA KHU VỰC

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ
- RANH GIỚI BỆNH VIỆN
- RANH GIỚI PHƯỜNG
- T2 / 280.72 — TÊN NÚT GIAO, CAO ĐỘ THIẾT KẾ NÚT
- TUYẾN — ĐỘ DỐC DỌC ĐOẠN TUYẾN, CHIỀU DÀI ĐOẠN TUYẾN
- KÝ HIỆU MẶT CẮT

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2258/QĐ-UBND NGÀY 17 THÁNG 10 NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 675/BC-SXD NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2025

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XD THẮNG LỢI
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 52 NGÀY 09 THÁNG 10 NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XD THẮNG LỢI
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 42 NGÀY 16 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QHCT KHU DÂN CƯ TẠI PHƯỜNG TAM THANH VÀ PHƯỜNG KỲ LÚA, TỈNH LẠNG SƠN, TỶ LỆ 1/500
(TRƯỚC ĐÂY LÀ QHCT XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ TẠI XÃ HOÀNG ĐỒNG THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, XÃ HỢP THÀNH HUYỆN CAO LỘC, TỶ LỆ 1/500)

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG (SAU KHI ĐIỀU CHỈNH)

BẢN VẼ: ĐCCBQH-07	GHÉP : 01 A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 06/6/2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN VĂN CHUNG		
CHỦ TRÌ			
CHỦ NHIỆM	KTS. BÙI VŨ TRUNG		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH THẮNG		
Q.L KỸ THUẬT	KS. HOÀNG TRUNG KIÊN		

PHÓ GIÁM ĐỐC

KS. HOÀNG TRUNG KIÊN

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG LẠNG SƠN
ĐƯỜNG NHỊ THANH, PHƯỜNG TAM THANH, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN - TEL: (0205)3.711191